CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

--------o0o--------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/04/2016 ĐẾN 30/06/2016

Tháng 07 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính giữa niên độ (giai đoạn từ 01/04/2016-30/06/2016)	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2016	1 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2015-2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2.345.460.674.573**	**1.615.453.395.962**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**425.509.868.715**	**39.236.047.809**
1. Tiền	111		342.909.868.715	10.036.047.809
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.600.000.000	29.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**5.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.072.846.026.510**	**856.885.665.558**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	490.534.672.883	398.301.250.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	329.391.658.070	377.346.149.810
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	203.000.000.000	77.921.461.456
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	65.698.991.002	13.791.619.557
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.779.295.445)	(13.047.162.287)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.572.346.072
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**787.825.870.456**	**699.435.777.259**
1. Hàng tồn kho	141		787.825.870.456	699.435.777.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**59.278.908.892**	**14.895.905.336**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	28.015.768.306	13.690.059.755
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.062.376.949	1.205.844.630
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16(b)	200.763.637	951
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**2.248.297.083.796**	**822.059.035.884**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**36.836.574.159**	**17.658.398.812**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	36.823.574.159	17.648.398.812
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		13.000.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
II. Tài sản cố định	**220**		**563.292.363.478**	**571.179.521.518**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	512.728.994.305	562.938.612.340
- Nguyên giá	*222*		*1.026.708.295.805*	*1.032.237.602.621*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(513.979.301.500)*	*(469.298.990.281)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.563.369.173	8.240.909.178
- Nguyên giá	*228*		*63.663.657.801*	*19.367.881.931*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(13.100.288.628)*	*(11.126.972.753)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**233.319.676.001**	**129.151.868.730**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	233.319.676.001	129.151.868.730
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.12	**1.408.406.103.384**	**94.780.144.139**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.254.757.767.350	22.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		86.650.962.000	7.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.997.374.034	77.704.479.384
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	(12.124.335.245)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.442.366.774**	**9.289.102.685**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.407.851.770	1.873.410.601
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	2.034.515.004	7.415.692.084
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**4.593.757.758.369**	**2.437.512.431.846**
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	**300**		**2.518.401.399.005**	**1.523.062.531.825**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.010.606.542.144**	**1.455.488.732.046**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	242.403.597.786	119.020.649.252
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	9.051.646.999	47.581.790.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16(a)	5.122.493.688	20.239.067.632
4. Phải trả người lao động	314		22.794.188.440	21.615.193.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	18.045.838.253	83.407.402.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	57.020.635.069	46.300.522.659
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	1.634.416.637.203	1.111.333.349.390
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.17	21.751.504.706	5.990.756.991
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
II. Nợ dài hạn	**330**		**507.794.856.861**	**67.573.799.779**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		109.000.000	532.640.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	507.685.856.861	67.041.159.779
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**2.075.356.359.364**	**914.449.900.021**
I. Nguồn vốn, quỹ	**410**	V.21	**2.075.356.359.364**	**914.449.900.021**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.295.111.980.000	629.949.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.295.111.980.000*	*629.949.180.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		461.712.700.000	39.817.240.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		154.291.915.117	144.497.938.660
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.239.764.247	100.185.541.361
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*13.966.794.155*	*2.245.776.787*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*150.272.970.092*	*97.939.764.574*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.593.757.758.369**	**2.437.512.431.846**

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thủy Tiên	*Nguyễn Minh Tín*	*Trần Quế Trang*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2015-2016

Giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/04 đến 30/06		Lũy kế từ đầu niên độ	
			Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016	Từ 01/07/2014 đến 30/06/2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01a	1.000.403.427.252	880.292.683.899	4.101.071.660.624	2.994.726.669.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01b	9.166.730.918	7.810.604.011	21.683.821.615	13.957.338.272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01c	991.236.696.334	872.482.079.888	4.079.387.839.009	2.980.769.330.839
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	884.747.833.793	769.791.279.024	3.611.315.170.577	2.636.738.165.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		106.488.862.541	102.690.800.864	468.072.668.432	344.031.165.791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8.628.371.758	12.390.832.613	37.444.019.880	47.863.800.898
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	29.775.044.974	19.931.177.793	81.921.925.964	74.909.648.999
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*26.705.994.741*	*16.217.849.741*	*74.907.916.977*	*67.197.422.177*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	28.424.619.343	19.541.215.335	99.220.470.437	81.477.991.261
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	24.712.184.941	42.368.477.795	106.808.957.215	113.371.537.738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**32.205.385.041**	**33.240.762.554**	**217.565.334.696**	**122.135.788.691**
11. Thu nhập khác	31	VI.05	267.282.906	247.965.825	6.505.951.311	3.996.774.657
12. Chi phí khác	32	VI.06	37.376.490	173.000.000	2.489.063.434	647.370.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		229.906.416	74.965.825	4.016.887.877	3.349.404.657
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**32.435.291.457**	**33.315.728.379**	**221.582.222.573**	**125.485.193.348**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.865.513.859	15.272.990.073	40.890.852.207	34.961.120.858
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	(1.545.354.078)	(7.415.692.084)	5.381.177.080	(7.415.692.084)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**29.115.131.676**	**25.458.430.390**	**175.310.193.286**	**97.939.764.574**

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thúy Tiên	*Nguyễn Minh Tín*	*Trần Quế Trang*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ
Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2015-2016

Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế niên độ	
			Từ 01/07/2015-30/06/2016	Từ 01/07/2014-30/06/2015
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**221.582.222.573**	**125.485.193.348**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**85.264.620.829**	**78.732.460.858**
- Khấu hao tài sản cố định & BDSĐT	02		56.010.199.571	50.837.422.530
- Các khoản dự phòng	03		(2.621.795.586)	5.249.248.270
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	880.799.429
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.031.700.133)	(45.432.431.548)
- Chi phí lãi vay	06		74.907.916.977	67.197.422.177
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**306.846.843.402**	**204.217.654.206**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.491.338.168)	(150.448.544.346)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(208.886.356.736)	134.754.642.054
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		28.320.958.555	131.074.260.644
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.943.842.131)	1.030.602.618
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(70.823.109.345)	(67.549.792.446)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51.254.227.220)	(26.551.568.782)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.029.247.228)	(6.484.961.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(38.260.318.871)**	**220.042.292.574**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(262.391.553.029)	(82.414.029.022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		85.021.608.709	4.784.965.410
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(419.500.000.000)	(351.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		299.421.461.456	299.131.109.972
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(276.115.364.000)	(12.487.536.700)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.332.412.046	28.069.513.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(539.231.434.818)**	**(113.915.976.540)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		61.672.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.145.299.208.809	2.706.921.157.611
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.181.571.223.914)	(2.782.059.110.310)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61.634.410.300)	(62.910.348.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**963.765.574.595**	**(138.048.301.199)**
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		**386.273.820.906**	**(31.921.985.165)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.236.047.809	71.157.415.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	617.043
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**425.509.868.715**	**39.236.047.809**

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thúy Tiên	*Nguyễn Minh Tín*	*Trần Quế Trang*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

GIAI ĐOẠN TỪ 01/04/2016-30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16/5/2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 05/11/2015.
- Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Từ ngày 1 tháng 7 đến 30 tháng 6 năm sau.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 bao gồm:

- Nhà máy Đường Biên Hòa – Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-001 cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 11, ngày 29 tháng 9 năm 2015, đặt tại số 561A, đường Trần Phú, Ấp Tân Phước, Xã Tân Bình, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-009 cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 5, ngày 23 tháng 9 năm 2015, đặt tại Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, đặt tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- Chi nhánh Đà Nẵng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-002 cấp lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 9 năm 2013, đặt tại số 280 – 282, Đường Lê Thanh Nghị, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Hội đồng quản trị của Công ty đã có Quyết định số 434/2015/QĐ-HĐQT giải thể chi nhánh vào ngày 17 tháng 11 năm 2015.
- Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014 đặt tại 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Danh sách các công ty con:*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu 30/06/2016	Tỷ lệ sở hữu 30/6/2015
Các công ty con				
Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa.	Bán mua đường và các sản phẩm có sử dụng đường, bán buôn thực phẩm công nghệ, bán	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313733213 do Sở Kế hoạch và Đầu	98%	98%

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu 30/06/2016	Tỷ lệ sở hữu 30/6/2015
	buôn đồ uống....	tư Tp.HCM cấp ngày 04 tháng 4 năm 2016.		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi ("Hải Vi")	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 7 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Thành Long ("Biên Hòa – Thành Long")	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900854955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 8 tháng 12 năm 2009.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa ("NHS") ("trước đây là Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa")	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân bón.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4200636590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 11 năm 2015.	100%	0,66%
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung ("Bò giống Miền Trung")	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác; kinh doanh thức ăn cho gia súc, bò nuôi và các sản phẩm chăn nuôi khác; trồng rừng.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3703000180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005.	62,92%	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa ("Nhiệt Điện Ninh Hòa")	Sản xuất điện để bán; cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện; bán máy móc, thiết bị và linh kiện cho sản xuất công nghiệp, thương mại, đào mỏ, xây dựng, thiết bị văn phòng;	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4201575358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 9 tháng 10 năm 2013.	100%	-

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu 30/06/2016	Tỷ lệ sở hữu 30/6/2015
Ninh Hoa Sugar Private Limited Company ("NHS PTE")	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía và các sản phẩm nông sản khác.	Giấy Chứng nhận Đầu tư Nước ngoài số 734/BKHĐT-DTRNN ngày 12 tháng 8 năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	100%	-
Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang ("Đường Phan Rang")	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4303000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 21 tháng 8 năm 2015.	94,51%	6,97%

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu 30/06/2016	Tỷ lệ sở hữu 30/6/2015
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013.	24%	24%
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường, khoai mì, cao su; Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa, gỗ, vật liệu xây dựng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17 tháng 2 năm 2016.	26,49%	26,49%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 6 năm sau

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc, và khi cần thiết, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn này. Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất mà trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

c) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính riêng này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 điều chỉnh cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

e) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc,

cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  a. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  b. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  c. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  d. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản Vay và nợ thuê tài chính được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo..

Các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

+ Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.

+ Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được

ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền & các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	30/06/2015
Tiền mặt	361.980.226	438.117.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	342.547.888.489	8.906.700.107
Tiền đang chuyển	-	691.230.000
Các khoản tương đương tiền	82.600.000.000	29.200.000.000
Cộng	**425.509.868.715**	**39.236.047.809**

2. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2016	30/06/2015
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	120.935.669.588	211.914.294
Chi nhánh Công ty Pepsico Việt Nam tại Thành phố Cần Thơ	136.069.815.000	-
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	61.562.172.000	32.699.100.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	6.710.713.434	164.344.146.994
Các khách hàng khác	165.256.302.861	201.046.089.662
Cộng	**490.534.672.883**	**398.301.250.950**

2. Phải thu của khách hàng

b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2016	30/06/2015
Ngắn hạn	490.534.672.883	398.301.250.950
Cộng	**490.534.672.883**	**398.301.250.950**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2016	30/06/2015
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	6.710.713.434	164.344.146.994
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	120.935.669.588	211.914.294
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	26.620.550	-
Công ty CP TM Thành Thành Công	6.006.658	730.308.645
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	26.712.219.100	16.868.245
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	-	255.816.511
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	-	381.180.555
Công ty TNHH MTV Hải Vi	-	1.112.598.430
Cộng	**154.391.229.330**	**167.052.833.674**

3. Trả trước cho người bán

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2016	30/06/2015
Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công	-	26.423.500.992
Global Mind Commodities Trading Pte Limited	220.781.750.000	-
Trả trước cho nông dân trồng mía	112.265.155.091	116.764.394.749
Các khách hàng khác	33.168.327.138	251.806.652.881
Cộng	**366.215.232.229**	**394.994.548.622**

b) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2016	30/06/2015
Ngắn hạn	329.391.658.070	377.346.149.810
Dài hạn	36.823.574.159	17.648.398.812
Cộng	**366.215.232.229**	**394.994.548.622**

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/06/2016	30/06/2015
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	-	164.705.792.455
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	9.007.241.465	-
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	26.423.500.992
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	103.717.500	83.653.500
Cộng	**9.110.958.965**	**191.212.946.947**

4. Phải thu về cho vay:

	30/06/2016	30/06/2015
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ:		
a) Phải thu về cho vay từ các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty CP TM Thành Thành Công	80.000.000.000	-
Cộng	**155.000.000.000**	**75.000.000.000**
b) Phải thu về cho vay từ khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Vital	-	2.921.461.456
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	48.000.000.000	-
Cộng	**48.000.000.000**	**2.921.461.456**
Tổng cộng	**203.000.000.000**	**77.921.461.456**

5. Phải thu khác

	30/06/2016 Giá trị	30/06/2015 Giá trị
a) Phải thu của khác ngắn hạn		
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	2.575.829.603	2.852.868.841
Phải thu của người lao động	14.008.153.506	2.330.845.599
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	43.442.229.250	661.500.000
Thuế TNCN trả hộ nhân viên	-	158.634.673
Mua cổ phần chưa nhận sổ cổ đông	-	6.838.200.700
Các khoản phải thu khác	5.672.778.643	949.569.744
Cộng	**65.698.991.002**	**13.791.619.557**

6. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/06/2016				30/06/2015			
	Số ngày quá hạn	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Số ngày quá hạn**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị có thể thu hồi**
Nợ quá hạn								
Nợ quá hạn của nông dân trồng mía								
Nguyễn Minh Đạt	1549	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-	1183	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-
Nguyễn Văn Thanh					818	3.749.281.161	(2.658.221.445)	1.091.059.716
Nguyễn Văn Bình	1184	3.749.281.161	(2.658.221.445)	1.091.059.716				
Võ Thành Vinh	461	2.222.892.349	(1.111.446.175)	1.111.446.174				-
Lê Văn Hùng	1184	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-	818	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-
Khách hàng nông dân trồng mía khác		4.546.875.750	(4.745.583.553)	(198.707.803)		4.216.947.280	(3.122.156.281)	1.094.790.999
Cộng		16.344.349.681	(14.340.551.594)	2.003.798.087		13.791.528.862	(11.605.678.147)	2.185.850.715
Nợ quá hạn khách hàng thương mại								
Cty TNHH Phước Thịnh	1.674	999.809.072	(999.809.072)	-	1.308	999.809.072	(999.809.072)	-
Xí Nghiệp sản xuất Gia công Bao Đay Đại Thắng	4.930	315.035.552	(315.035.552)	-	4.564	315.035.552	(315.035.552)	-
Khách hàng thương mại khác		123.899.227	(123.899.227)	-		126.639.516	(126.639.516)	-
Cộng		1.438.743.851	(1.438.743.851)	-		1.441.484.140	(1.441.484.140)	-
Tổng cộng		**17.783.093.532**	**(15.779.295.445)**	**2.003.798.087**		**15.233.013.002**	**(13.047.162.287)**	**2.185.850.715**
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			**(15.779.295.445)**				**(13.047.162.287)**	

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016	*Từ 01/07/2014 đến 30/06/2015*
Số dư đầu kỳ	13.047.162.287	9.855.730.589
Tăng dự phòng trong kỳ	3.311.762.397	3.827.377.583
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(559.222.738)	(589.644.924)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(20.406.501)	(46.300.961)
Số dư cuối kỳ	**15.779.295.445**	**13.047.162.287**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2016		*30/06/2015*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	66.244.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	127.951.114.869	-	54.209.965.390	-
Công cụ, dụng cụ	17.139.285.445	-	14.901.818.581	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.785.713.462	-	38.673.827.576	-
Thành phẩm	256.431.849.393	-	579.561.686.615	-
Hàng hóa	328.330.274.228	-	12.088.479.097	-
Hàng gửi đi bán	10.121.389.059	-	-	-
Cộng	**787.825.870.456**	-	**699.435.777.259**	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn

	Từ 01/07/2015-30/06/2016	**Từ 01/07/2014-30/06/2015**
Số dư đầu kỳ	13.690.059.755	11.992.966.401
Tăng trong kỳ	53.912.700.916	47.857.895.974
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	11.946.503.387	16.759.449.099
Phân bổ trong kỳ	(51.533.495.752)	(70.709.303.553)
Số dư cuối kỳ	**28.015.768.306**	**5.901.007.921**

Chi tiết số dư như sau:

	30/06/2016	**30/06/2015**
Chi phí hỗ trợ trồng mới (phân bón, bã bùn...	13.708.104.232	7.187.688.470
Chi phí sửa chữa lớn	3.540.076.234	2.673.514.504
Chi phí lương	2.657.816.567	629.010
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.909.048.367	1.232.205.807
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	716.598.087
Chi phí trả trước - ngắn hạn khác	3.200.722.906	1.879.423.877
Cộng	**28.015.768.306**	**13.690.059.755**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/07/2015	206.742.617.584	781.531.789.755	32.990.144.450	10.973.050.832	1.032.237.602.621
Mua sắm mới	17.832.934.039	501.978.008	39.069.000	489.828.000	18.863.809.047
Đầu tư XDCB hoàn thành	18.241.567.445	48.626.774.314	1.300.476.000	1.749.190.189	69.918.007.948
Thanh lý, nhượng bán	-	(93.654.217.097)	(624.906.714)	(32.000.000)	(94.311.123.811)
Tại ngày 30/06/2016	**242.817.119.068**	**737.006.324.980**	**33.704.782.736**	**13.180.069.021**	**1.026.708.295.805**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/07/2015	91.692.871.608	359.296.396.898	12.985.624.889	5.324.096.886	469.298.990.281
Khấu hao trong kỳ	10.042.888.811	39.900.027.924	2.988.268.980	1.105.697.981	54.036.883.696
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.724.732.423)	(624.906.714)	(6.933.340)	(9.356.572.477)
Tại ngày 30/06/2016	**101.735.760.419**	**390.471.692.399**	**15.348.987.155**	**6.422.861.527**	**513.979.301.500**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/07/2015	115.049.745.976	422.235.392.857	20.004.519.561	5.648.953.946	562.938.612.340
Tại ngày 30/06/2016	**141.081.358.649**	**346.534.632.581**	**18.355.795.581**	**6.757.207.494**	**512.728.994.305**

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/07/2015	1.782.191.931	14.759.072.958	2.826.617.042	19.367.881.931
Tăng trong kỳ		44.295.775.870	-	44.295.775.870
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	**1.782.191.931**	**59.054.848.828**	**2.826.617.042**	**63.663.657.801**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/07/2015	542.627.194	7.905.915.195	2.678.430.364	11.126.972.753
Tăng trong kỳ	453.120.468	1.474.856.299	45.339.108	1.973.315.875
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	**995.747.662**	**9.380.771.494**	**2.723.769.472**	**13.100.288.628**
	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/07/2015	1.239.564.737	6.853.157.763	148.186.678	8.240.909.178
Tại ngày 30/06/2016	**786.444.269**	**49.674.077.334**	**102.847.570**	**50.563.369.173**

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/07/2015-30/06/2016	Từ 01/07/2014-30/06/2015
Số dư đầu kỳ	129.151.868.730	121.495.589.838
Tăng trong kỳ	187.764.546.308	87.427.435.576
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(69.918.007.948)	(79.001.406.684)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(1.762.423.500)	(769.750.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	(11.916.307.589)	-
Số dư cuối kỳ	**233.319.676.001**	**129.151.868.730**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2016	*30/06/2015*
Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.406.107	23.512.406.107
Các dự án tại Biên Hòa	134.853.331.458	43.118.292.657
Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	829.342.560	1.968.067.563
Các dự án tại nhà máy Trị An	8.845.623.334	7.705.677.957
Các dự án tại Thành Long	19.611.420.423	13.165.047.891
Các dự án khác	5.985.175.564	-
Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.555
Cộng	**233.319.676.001**	**129.151.868.730**

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016					30/06/2015				
	Số lượng	*% vốn sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Số lượng*	*% vốn sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
i) Đầu tư vào Công ty con										
Công ty TNHH MTV Hải Vi		100,00%	22.000.000.000	-	(*)			22.000.000.000	-	(*)
Công ty CP TM XNK Biên Hòa	11.760.000	98,00%	117.600.000.000	-	(*)					
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	60.750.000,	100,00%	1.030.726.951.350	-	(*)			-	-	
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	4.252.926,	94,51%	84.430.816.000	-	(*)			-	-	
Cộng			**1.254.757.767.350**					**22.000.000.000**		
ii) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết										
Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu & Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	720.000	24,00%	7.200.000.000		(*)			7.200.000.000	-	(*)
Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh	7.789.310	26,49%	79.450.962.000		(*)					
Cộng			**86.650.962.000**							
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác										
+ Công ty Cổ Phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tin						750.000	5,00%	9.000.000.000	(1.202.276.411)	(*)
+ Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	3.853.520	2,08%	55.565.088.034	-	120.229.824.000					
+ Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai						4.046.196	10,37%	58.262.552.034	(10.922.058.834)	47.340.493.200
+ Công ty Cổ Phần Mía Đường Sơn Dương	1.185.570	13,08%	11.432.286.000	-	(*)					
+ Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa						400.920	0,66%	4.792.591.350	-	(*)
+ Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang						313.852	6,97%	5.649.336.000	-	(*)
Cộng			**66.997.374.034**	-				**77.704.479.384**	**(12.124.335.245)**	
Tổng cộng			**1.408.406.103.384**	-				**106.904.479.384**	**(12.124.335.245)**	

12. Đầu tư tài chính dài hạn (tt)

	Từ 01/07/2015-30/06/2016	Từ 01/07/2014-30/06/2015
Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:		
Số dư đầu năm	106.904.479.384	101.255.143.384
Tăng đầu tư từ thanh toán bằng tiền trong kỳ	285.014.728.000	5.649.336.000
Tăng đầu tư từ phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ	1.025.934.360.000	-
Cổ tức nhận được từ lợi nhuận trước ngày mua của các khoản đầu tư	(2.697.464.000)	-
Giảm do thanh lý các khoản đầu tư	(6.750.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	**1.408.406.103.384**	**106.904.479.384**

Biến động các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/07/2015-30/06/2016	Từ 01/07/2014-30/06/2015
Số dư đầu năm	12.124.335.245	10.112.819.634
Tăng trong năm	5.547.723.589	7.467.825.911
Hoàn nhập trong năm	(10.922.058.834)	(5.456.310.300)
Sử dụng trong năm	(6.750.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	-	**12.124.335.245**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

	30/06/2016	30/06/2015
Chi phí trích trước phải trả	2.034.515.004	7.151.191.274
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	264.500.810
Cộng	**2.034.515.004**	**7.415.692.084**

14. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2016	30/06/2015
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	71.361.579.670	69.305.221.681
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	109.199.587.055	913.962.878
Các khách hàng khác	61.842.431.061	48.801.464.693
Cộng	**242.403.597.786**	**119.020.649.252**

b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2016	30/06/2015
Ngắn hạn	242.403.597.786	119.020.649.252
Cộng	**242.403.597.786**	**119.020.649.252**

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2016	30/06/2015
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	1.264.200.740	-
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	109.199.587.055	913.962.878
Công ty CP Mía Đường Tây Ninh	10.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	796.169.840	549.425.041
Công ty CP TM Thành Thành Công	115.470.769	-
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	71.361.579.670	69.305.221.681
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	1.703.896.800	-
Công ty TNHH MTV Hải Vi	13.569.967.663	7.284.113.719
Cộng	**198.020.872.537**	**78.052.723.319**

15. Người mua trả tiền trước

Trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

	30/06/2016	30/06/2015
Công ty CP TM Thành Thành Công	509.536.053	370.913.853
Công ty CP Mía Đường Phan Rang	30.765.964	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	994.279.859	
Cộng	**1.534.581.876**	**370.913.853**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016	Số thuế phải nộp trong kỳ	Số thuế đã nộp/cấn trừ trong kỳ	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng	-	50.517.205.697	55.254.834.476	4.737.628.779
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		54.697.801.885	54.697.801.885	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	26.607.360	26.639.774	32.414
Thuế xuất nhập khẩu		434.066.955.836	434.174.593.281	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.992.448.472	40.890.852.207	51.254.227.220	15.355.823.485
Thuế thu nhập cá nhân	126.027.624	3.592.707.118	3.607.154.048	140.474.554
Thuế tài nguyên	3.064.500	71.293.196	73.337.096	5.108.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.860.394.268	1.953.519.509	-
Phí, lệ & các khoản phải nộp khác	953.092	81.018.705	80.065.613	-
Cộng	**5.122.493.688**	**585.804.836.272**	**601.122.172.902**	**20.239.067.632**

b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2016	Số thuế phải thu trong kỳ	Số thuế đã được hoàn lại trong kỳ	30/06/2015
Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại				
Thuế xuất nhập khẩu	107.638.396	107.637.445		951
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	93.125.241	93.125.241		
Cộng	**200.763.637**	**200.762.686**	-	**951**

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016	Từ 01/07/2014 đến 30/06/2015
Số dư đầu kỳ	5.990.756.991	6.134.615.866
Trích lập trong kỳ	32.789.994.943	5.318.202.499
Sử dụng trong kỳ	(17.029.247.228)	(5.462.061.374)
Số dư cuối kỳ	**21.751.504.706**	**5.990.756.991**

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả - ngắn hạn

	30/06/2016	30/06/2015
Chi phí kiểm toán, tư vấn	333.400.000	1.822.229.160
Chi phí vận chuyển	1.222.558.408	257.600.000
Chi phí hoa hồng, hỗ trợ bán hàng	6.443.055.152	4.492.793.057
Chi phí lãi vay phải trả	5.437.797.428	1.352.989.796
Trích trước chi phí xây dựng CBDD	-	9.732.856.537
Trích trước chi phí nông nghiệp	317.085.329	-
Trích trước chi phí nhập đường	-	61.849.665.630
Chi phí phải trả khác	4.291.941.936	3.899.268.135
Cộng	**18.045.838.253**	**83.407.402.315**

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả, phải nộp khác - ngắn hạn

	30/06/2016	30/06/2015
Phải trả Brightway Group Co, Ltd	33.172.706.250	33.172.706.250
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGĐ	3.917.392.948	3.917.392.948
Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS	6.450.175.000	683.175.000
Cổ tức phải trả	1.782.798.900	1.745.210.200
Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối	2.112.986.157	1.073.913.713
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ của nông dân	326.439.185	298.078.406
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	667.873.898	911.977.763
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	648.611.625	692.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.941.651.106	3.805.318.379
Cộng	**57.020.635.069**	**46.300.522.659**

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016		*Trong kỳ*		*30/06/2015*	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.511.022.655.564	1.511.022.655.564	3.566.057.547.833	3.129.989.272.244	1.074.954.379.975	1.074.954.379.975
Vay dài hạn đến hạn trả	23.393.981.639	23.393.981.639	30.100.348.907	43.085.336.683	36.378.969.415	36.378.969.415
Trái phiếu đến hạn trả	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Cộng	**1.634.416.637.203**	**1.634.416.637.203**	**3.696.157.896.740**	**3.173.074.608.927**	**1.111.333.349.390**	**1.111.333.349.390**

20. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiết số dư như sau:	*30/06/2016*	*30/06/2015*
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ	160.834.936.032	90.534.830.000
- Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM	32.618.212.959	43.853.711.674
- Ngân hàng Maybank	99.641.835.534	62.243.531.650
- Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	141.184.013.449	86.346.113.344
- Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. HCM	1.051.148.343	-
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	51.596.232.568	57.935.351.615
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	644.946.400.045	390.207.942.534
- Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	99.448.669.652	51.737.418.415
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	279.698.206.982	292.095.480.743
Cộng	**1.511.022.655.564**	**1.074.954.379.975**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	*30/06/2016*	*30/06/2015*
Vay dài hạn	131.079.838.500	103.420.129.194
Mệnh giá trái phiếu dài hạn	500.000.000.000	-
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(123.393.981.639)	(36.378.969.415)
Hoàn trả sau mười hai tháng	**507.685.856.861**	**67.041.159.779**

Chi tiết số dư như sau:	*30/06/2016*	*30/06/2015*
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	11.038.521.968	14.718.029.289
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak	94.519.689.322	14.428.720.716
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	-	22.412.279.263
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	18.278.629.010	42.605.130.926
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	7.242.998.200	9.255.969.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đồng Nai	500.000.000.000	-
Cộng	**631.079.838.500**	**103.420.129.194**

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng nguồn vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/7/2014 - đã báo cáo trước đây	629.949.180.000	39.817.240.000	107.083.910.486	32.982.192.758	46.110.055.661	**855.942.578.905**
Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán			32.982.192.758	(32.982.192.758)		
Tại ngày 01/7/2014 - trình bày lại	629.949.180.000	39.817.240.000	140.066.103.244	-	46.110.055.661	**855.942.578.905**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	36.458.519.960	**36.458.519.960**
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(31.497.459.000)	**(31.497.459.000)**
Trích lập quỹ năm trước-*trình bày lại*	-	-	4.431.835.416	-	(4.431.835.416)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi					(5.318.202.499)	**(5.318.202.499)**
Giảm khác năm trước	-	-	-	-	(2.616.781.959)	**(2.616.781.959)**
Tại ngày 01/01/2015	**629.949.180.000**	**39.817.240.000**	**144.497.938.660**	-	**38.704.296.747**	**852.968.655.407**
Lợi nhuận thuần trong kỳ					61.481.244.614	**61.481.244.614**
Tại ngày 01/07/2015	**629.949.180.000**	**39.817.240.000**	**144.497.938.660**	-	**100.185.541.361**	**914.449.900.021**
Phát hành cổ phiếu	665.162.800.000	421.895.460.000	-	-	-	**1.087.058.260.000**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	175.310.193.286	**175.310.193.286**
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	(61.671.999.000)	**(61.671.999.000)**
Trích lập quỹ kỳ này	-	-	9.793.976.457		(9.793.976.457)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi					(32.789.994.943)	**(32.789.994.943)**
Sử dụng quỹ kỳ này	-	-	-	-	-	-
Giảm khác kỳ này	-		-	-	(7.000.000.000)	**(7.000.000.000)**
Tại ngày 30/06/2016	**1.295.111.980.000**	**461.712.700.000**	**154.291.915.117**	-	**164.239.764.247**	**2.075.356.359.364**

22. Vốn chủ sở hữu

b) Cổ phiếu

	30/06/2016	30/06/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**129.511.198**	***62.994.918***
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**129.511.198**	***62.994.918***
+ Cổ phiếu phổ thông	*129.511.198*	*62.994.918*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**129.511.198**	**62.994.918**
+ Cổ phiếu phổ thông	*129.511.198*	*62.994.918*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

c) Cổ tức

- Ngày 07 tháng 12 năm 2015 Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 471/2015/QĐ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức niên độ 2014-2015 (từ 01/07/2014 đến 30/06/2015) bằng tiền mặt, tỷ lệ chia cổ tức 5%/ mệnh giá, thời gian thanh toán 05/01/2016.

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2016	30/06/2015
a) Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hóa nhận giữ hộ	12.380.131.533	33.046.998.148
b) Nợ khó đòi đã xử lý	10.158.975.022	10.626.739.437
Khách hàng nông dân trồng mía	8.674.824.058	9.142.588.473
Khách hàng khác	1.484.150.964	1.484.150.964
c) Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ (USD)	18.118	2.628
Ngoại tệ (EUR)	250	250

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu thuần

	Từ 01/04/2016-30/06/2016	Từ 01/04/2015-30/06/2015
a) Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	998.468.444.607	878.894.984.410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.934.982.645	1.397.699.489
Cộng	**1.000.403.427.252**	**880.292.683.899**
b) Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu bán hàng	7.744.265.718	1.708.629.899
Giảm giá hàng bán	-	1.303.745.142
Hàng bán bị trả lại	1.422.465.200	4.798.228.970
Cộng	**9.166.730.918**	7.810.604.011
c) Doanh thu thuần	***991.236.696.334***	***872.482.079.888***

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2016-30/06/2016	Từ 01/04/2015-30/06/2015
Giá vốn bán hàng	883.908.828.432	770.046.689.419
Giá vốn cung cấp dịch vụ	839.005.361	197.392.409
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(452.802.804)
Cộng	**884.747.833.793**	**769.791.279.024**

3. Doanh thu tài chính

	Từ 01/04/2016-30/06/2016	Từ 01/04/2015-30/06/2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	208.409.991	21.724.200
Lãi từ trả trước cho nông dân trồng mía	1.893.355.032	1.982.292.289
Lãi từ trả trước cho người bán và cho các đơn vị khác vay	6.210.682.624	6.188.070.383
Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng	124.618.893	4.069.255.318
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	191.305.218	129.490.423
Cộng	**8.628.371.758**	**12.390.832.613**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2016-30/06/2016	Từ 01/04/2015-30/06/2015
Chi phí lãi vay	26.705.994.741	16.217.849.741
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	1.388.492.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	94.876.583	2.324.835.791
Chi phí tài chính khác	2.974.173.650	-
Cộng	**29.775.044.974**	**19.931.177.793**

5. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2016-30/06/2016	Từ 01/04/2015-30/06/2015
Lãi do thanh lý tài sản cố định	77.271.324	-
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	52.200.000	60.000.000
Bồi thường từ các đơn vị khác	131.991.582	57.341.279
Các khoản thu nhập khác	5.820.000	130.624.546
Cộng	**267.282.906**	**247.965.825**

6. Chi phí khác

	Từ 01/04/2016-30/06/2016	Từ 01/04/2015-30/06/2015
Các khoản bị phạt	37.376.116	3.000.000
Các khoản khác	374	170.000.000
Cộng	**37.376.490**	**173.000.000**

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/04/2016-30/06/2016	Từ 01/04/2015-30/06/2015
Chi phí nhân viên	11.265.803.304	8.727.942.592
Chi phí vật liệu bao bì	3.744.217	93.210.266
Chi phí dụng cụ đồ dùng	72.579.849	67.848.189
Chi phí khấu hao TSCĐ	553.565.723	359.518.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.064.176.984	8.383.758.503
Chi phí bằng tiền khác	3.464.749.266	1.908.937.198
Cộng	**28.424.619.343**	**19.541.215.335**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2016-30/06/2016	Từ 01/04/2015-30/06/2015
Chi phí nhân viên quản lý	15.730.660.583	19.849.095.854
Chi phí vật liệu quản lý	71.410.714	2.149.874.101
Chi phí đồ dùng văn phòng	252.950.959	308.261.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.890.904.139	962.373.581
Thuế, phí & lệ phí	67.204.134	6.136.074
Chi phí dự phòng	1.080.750.760	78.594.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.260.560.511	9.453.760.525
Chi phí bằng tiền khác	3.357.743.141	9.560.381.240
Cộng	**24.712.184.941**	**42.368.477.795**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a/ Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

	Từ 01/07/2015-30/06/2016	Từ 01/07/2014-30/06/2015
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	38.600.115.747	34.961.120.858
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.290.736.460	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**40.890.852.207**	**34.961.120.858**
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.966.232.137)	(7.415.692.084)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.347.409.217	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**5.381.177.080**	**(7.415.692.084)**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**46.272.029.287**	**27.545.428.774**

b/ Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 01/07/2015-30/06/2016	Từ 01/07/2014-30/06/2015
Lợi nhuận trước thuế	221.582.222.573	125.485.193.348
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	46.532.266.740	27.606.742.537
Ảnh hưởng ưu đãi thuế	(2.742.878.471)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	707.854.394	427.868.997
Thu nhập không chịu thuế	(515.949.836)	**(489.182.760)**
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.290.736.460	-
Cộng	**46.272.029.287**	**27.545.428.774**

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

+ Đường sản xuất + Đường hàng hóa + Điện + Dịch vụ + Khác

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Đường sản suất	Đường hàng hóa	Điện	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	**404.976.235**	562.274.717		**1.934.983**	**22.050.762**		**991.236.696**
Từ khách hàng bên ngoài	404.976.235	562.274.717		1.934.983	22.050.762	-	991.236.696
Giữa các bộ phận							-
Tổng cộng	**404.976.235**	**562.274.717**		**1.934.983**	**22.050.762**	-	**991.236.696**
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp	333.705.232	530.344.085		839.005	19.859.510,83	-	**884.747.834**
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	**71.271.002**	**31.930.631**		**1.095.977**	**2.191.252**	-	**106.488.863**
Phân bổ chi phí gián tiếp	34.952.429	18.162.080		-	22.295	-	53.136.804
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	**36.318.573**	**13.768.551**		**1.095.977**	**2.168.957**	-	**53.352.058**
Dự phòng(+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	-	-		-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	**36.318.573**	13.768.551		**1.095.977**	**2.168.957**	-	**53.352.058**
Thu nhập tài chính	-	-		-	8.628.372	-	8.628.372
Chi phí tài chính	-	-		-	29.775.045	-	29.775.045
Thu nhập/ (chi phí) khác	-	-		-	229.906	-	229.906
Lợi nhuận trước thuế	-	-		-	-	-	32.435.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-		-	-	-	4.865.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(1.545.354)
Lợi nhuận sau thuế							**29.115.132**

VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1 Các bên liên quan gồm có:

Cổ đông:

Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty CP TM Đầu Tư Thuận Thiên

Công ty liên quan khác:

Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

Công ty con:

Công ty TNHH MTV Hải Vi

Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hò

Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang

Công ty CP TM XNK Biên Hòa

Công ty liên kết:

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

Công ty CP Mía Đường Tây Ninh

2 Các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
*** Giao dịch các bên liên quan là cổ đông**		
1 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	15.871.455.406	56.384.972.020
Mua hàng hóa, dịch vụ	41.785.003.864	4.952.262.756
Doanh thu tài chính		7.678.921.985
2 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	270.992.132.215	136.734.057
Mua hàng hóa, dịch vụ	43.452.144.314	1.121.052.878
Nhận cổ tức được chia		
3 Công ty CP Thương mại Đầu tư Thuận Thiên		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	82.488.000	
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.366.497.600	4.830.474.293
Doanh thu tài chính	202.523.496	
*** Giao dịch các bên liên quan là công ty con**		
1 Công ty TNHH MTV Hải Vi		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	392.535.000	464.398.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	587.412.000	

Nội dung	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
*** Giao dịch các bên liên quan là công ty con (tiếp theo)**		
2 Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	(42.022.044)	
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.474.975.768	5.772.239.163
3 Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	39.699.321.355	
Mua hàng hóa, dịch vụ	299.921.771.160	231.054.280.285
Thu nhập bán TSCĐ	2.304.930.302	
Doanh thu tài chính	516.234.800	
*** Giao dịch các bên liên quan là công ty liên kết**		
1 Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công		
Mua hàng hóa, dịch vụ		395.888.400
2 Công ty CP Mía Đường Tây Ninh		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Mua hàng hóa, dịch vụ	30.000.000	
*** Giao dịch các bên liên quan là công ty liên quan khác**		
1 Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.922.642.161	4.877.154.210
Mua hàng hóa, dịch vụ	13.679.317.205	46.374.743.731
Doanh thu tài chính	2.005.555.554	563.967.062
2 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	863.284.546	
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.048.458.911	22.711.470.285
Doanh thu tài chính	1.305.208.333	1.726.138.972

X.CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

1. ***Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/04/2016-30/06/2016 so với giai đoạn 01/04/2015-30/06/2015:***

Chỉ tiêu	Từ 01/04/2016-đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015-đến 30/06/2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
Tổng lợi nhuận trước thuế	32.435.291.457	33.315.728.379	(880.436.922)	-2,64%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.115.131.676	25.458.430.390	3.656.701.286	14,36%

2. ***Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 01/04/2016-30/06/2016 so với giai đoạn 01/04/2015-30/06/2015:***

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 3,79 tỷ đồng, tương dương tăng 3,70% so với cùng kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 3,76 tỷ đồng, tương đương giảm 30,36%
- Chi phí tài chính kỳ này tăng 9,84 tỷ đồng tương dương tăng 49,39% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay tăng 10,49 tỷ đồng, tương đương tăng 64,67%.
- Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ năm ngoái 45,46%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này giảm 41,67% so với cùng kỳ năm trước.

3. ***Thông tin so sánh***

Kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với năm hiện tại và quy định trong thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính.

Bảng so sánh số liệu Bảng Cân Đối Kế toán đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại theo phụ lục 1 Số liệu so sánh đính kèm.

Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại và trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	(Trình bày lại)	(Đã trình bày trước đây)	Chênh lệch
	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	880.292.683.899	880.292.910.870	(226.971)
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.810.604.011	7.810.830.982	(226.971)
	Từ 01/07/2014 đến 30/06/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/06/2015	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.994.726.669.111	2.994.850.531.579	(123.862.468)
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.957.338.272	14.081.200.740	(123.862.468)
Thu nhập khác	3.996.774.657	8.252.066.941	(4.255.292.284)
Chi phí khác	647.370.000	4.902.662.284	(4.255.292.284)

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thủy Tiên	*Nguyễn Minh Tín*	*Trần Quế Trang*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Phụ lục 1: Số liệu so sánh Bảng Cân đối kế toán

Số liệu đầu niên độ theo báo cáo kiểm toán kết thúc 30/06/2015			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Mã số	**Chỉ tiêu**	**30/06/2015 đã trình bày trước đây**	**Mã số**	**Chỉ tiêu**	**30/06/2015 trình bày lại**	
	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN			**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**82.921.461.456,**	**120**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5.000.000.000,**	**(77.921.461.456)**
121	Đầu tư ngắn hạn	82.921.461.456,	121	Chứng khoán kinh doanh	-	(82.921.461.456)
			123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000,	5.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu**	**773.399.512.431,**	**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**856.885.665.558,**	**83.486.153.127**
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	77.921.461.456,	77.921.461.456
135	Các khoản phải thu khác	10.799.273.958,	136	Phải thu ngắn hạn khác	13.791.619.557,	2.992.345.599
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	2.572.346.072,	2.572.346.072
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**20.460.597.007,**	**150**	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**14.895.905.336,**	**(5.564.691.671)**
158	Tài sản ngắn hạn khác	5.564.691.671,	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(5.564.691.671)
	B - TÀI SẢN DÀI HẠN			**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		-
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**17.648.398.812,**	**210**	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**17.658.398.812,**	**10.000.000**
			212	Trả trước cho người bán dài hạn	17.648.398.812,	17.648.398.812
218	Phải thu dài hạn khác	17.648.398.812,	216	Phải thu dài hạn khác	10.000.000,	(17.638.398.812)
220	**II. Tài sản cố định**	**700.331.390.248,**	**220**	**II. Tài sản cố định**	**571.179.521.518,**	**(129.151.868.730)**
230	Chi phí xây dựng cơ bản	129.151.868.730,				(129.151.868.730)
			240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**129.151.868.730,**	**129.151.868.730**
			242	Chi phí xây dựng cơ bản	129.151.868.730,	129.151.868.730
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**9.299.102.685,**	**260**	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**9.289.102.685,**	**(10.000.000)**
268	Tài sản dài hạn khác	10.000.000,	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(10.000.000)
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
417	Quỹ đầu tư phát triển	109.299.828.194,	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	144.497.938.660,	35.198.110.466
418	Quỹ dự phòng tài chính	35.198.110.466,				(35.198.110.466)